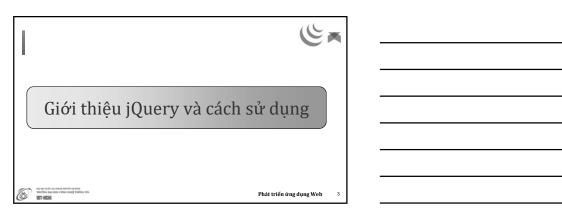


Nội dung	(C)
Giới thiệu jQuery và cách sử dụng	
Selector trong jQuery	
Jquery HTML	
Attributes trong jQuery	
Event trong jQuery	
Effect trong jQuery	
Manipulation trong jQuery	
Transform of the can reason and and containing the control of the canal transform transform that the canal transform transform transform that the canal transform tran	Phát triển ứng dụng Web ²



jQuery là gì?



- jQuery: Thư viện của Javascript giúp đơn giản hóa cách viết Javascript và tăng tốc độ xử lý các sự kiện trên trang web,hỗ trợ các nhà lập trình web tạo ra các tương tác trên website một cách nhanh nhất
- jQuery được khởi xướng bởi John Resig (hiện là trưởng dự án của Mozzila) vào năm 2006, jQuery có mã nguồn mở và hoàn toàn miễn phí
- jQuery có cấu trúc rất mạch lạc và theo hệ thống. Cách viết code của jQuery được vay mượn từ các nguồn mà các web designer đa phần đã biết như HTML và CSS
- Phiên bản hiện tại là 3.7.1.
- https://jquery.com/



Phát triển ứng dụng Web

4

jQuery có thể làm được gì?



- Là một thư viện **Javascript** miễn phí
- Hỗ trợ lập trình viên viết Javascript nhanh hơn, dễ dàng, ngắn gọn và kết quả thực thi tốt hơn.
- \bullet Đơn giản hóa việc quản lý và xử lý các thành phần trong $\mathbf{HTML/DOM}$
- \bullet Thay đổi giao diện của một trang web trong việc sử dụng $\pmb{\mathsf{CSS}}$
- Tương tác với người dùng qua **Event Handler API**
- Tạo **hiệu ứng động** cho trang web
- Đơn giản hóa AJAX.
- \bullet Thay đổi cách viết ${\bf Javascript}$



Phát triển ứng dụng Web

5

Tại sao chọn jQuery



- Miễn phí hoàn toàn
- Xoá nhoà sự khác biệt giữa trình duyệt. Tương thích với nhiều trình duyệt.
- Cách sử dụng đơn giản.
- \bullet Dung lượng của J
query chưa tới $100 {\rm KB}$
- \bullet Xử lý có nhanh và khả năng mở rộng.
- JavaScript thuần (vanilla JS) có thể phức tạp, dài dòng, và gặp vấn đề về khả năng tương thích giữa các trình duyệt. JQuery là một thư viện JavaScript đơn giản hóa cách viết JavaScript, giúp code ngắn gọn, dễ đọc, dễ bảo trì, và hoạt động nhất quán trên nhiều trình duyệt



Phát triển ứng dụng Web

Tai sao chon jQuery



- Đơn giản hóa thao tác DOM: Dễ dàng truy cập, thao tác, và sửa đổi các element HTML.
- \bullet Xử lý sự kiện dễ dàng: Gắn và xử lý sự kiện chuột, bàn phím, form,... một cách đơn giản.
- Hiệu ứng và Animation: Tạo hiệu ứng animation mượt mà, hỗ trợ nhiều hiệu ứng có
- \bullet AJAX đơn giản: Gửi request AJAX dễ dàng, xử lý dữ liệu trả về từ server.
- \bullet Cross-browser Compatibility: j Query xử lý sự khác biệt giữa các trình duyệt, đảm bảo code hoạt động nhất quán.
- \bullet Plugin phong phú: Cộng đồng j
Query lớn, cung cấp nhiều plugin mở rộng chức năng.
- \bullet Dễ học, dễ sử dụng: Cú pháp j
Query đơn giản, dễ hiểu, thân thiện với người mới bắt



Phát triển ứng dụng Web

Các giải pháp thay thế



- jQuery từng là thư viện JavaScript phổ biến nhất, nhưng hiện nay có nhiều giải pháp thay thế hoặc tương đương:
- ☐ Vanilla JavaScript (JS thuần): Các trình duyệt hiện đại đã hỗ trợ tốt hơn cho JavaScript, nên việc sử dụng jQuery không còn cần thiết trong nhiều trường hợp.
- JavaScript Frameworks: React, Angular, Vue.js là các framework JavaScript phổ biến, cung cấp các giải pháp mạnh mẽ hơn jQuery cho việc xây dựng Single-Page Applications (SPA).









Phát triển ứng dụng Web

Sử dụng jQuery

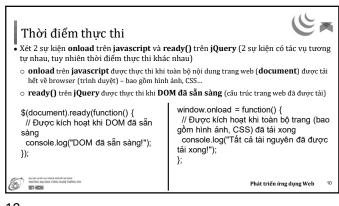


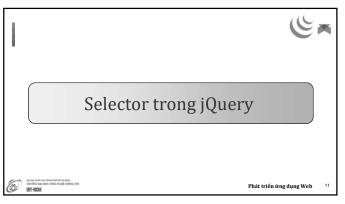
- jQuery là một thư viện Javascript do vậy để sử dụng phải chèn nó vào trang web như một file javascript thông thường.
- <script src="duong_dan_toi_file_jquery"></script>
 o duong_dan_toi_file_jquery: có thể tải trên các server của google.com, jquery.com.
- Hoặc sử dụng jquery cdn để thêm trực tiếp link vào trang web
- Thứ tự trong các file trong một trang html

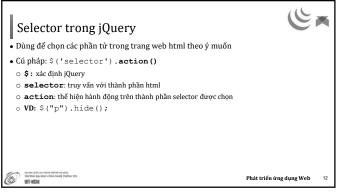
<link rel="stylesheet" href="stylesheet.css"/> <script src="javascript.js"></script> <script src="first-jquery.js"></script>

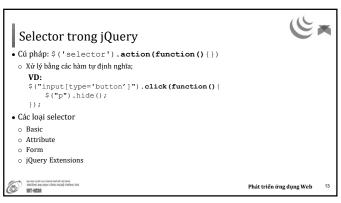


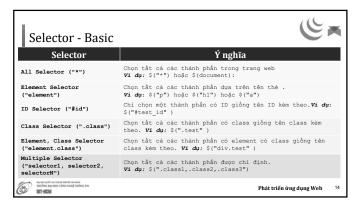
Phát triển ứng dụng Web

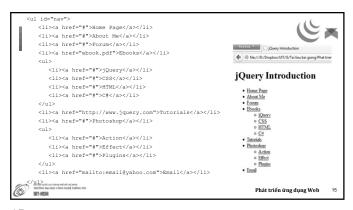


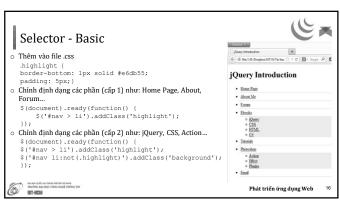




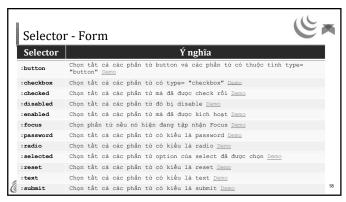




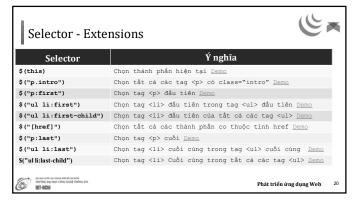


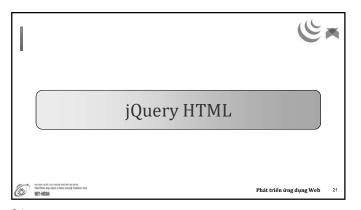


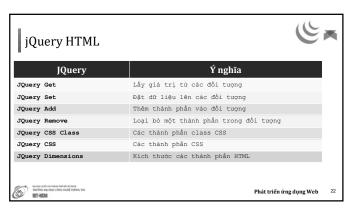
Selector - Attr	Selector - Attribute	
Selector	Ý nghĩa	
Has Attribute Selector [name]	Chọn các thành có thuộc tính là "name" với giá trị bắt kì. Ví dụ \$('input[name]') <u>Demo</u>	Ì
[attribute=value]	Chọn các thành phần có các thuộc tính với giá trị là "value". Ví dụ \$('input[name="text"]') Demol, Demo2	
[attribute!=value]	Chọn các thành phần có thuộc tính khác với giá trị "value". Ví dụ \$('input[name!="text"]') <u>Demo</u>	
[attribute*=value]	Chọn các thành phần có thuộc tính với giá trị có chứa chuỗi "value". Ví dụ \$('input[name*="text"]') Demo	
[attribute^="value"]	Chọn các thành phần có thuộc tính với giá trị bắt đầu có chứa value. Ví dụ \$('input[name^="text"]') <u>Demo</u>	
[attribute\$=value]	Chọn các thành phần có thuộc tính với giá trị kết thúc có chúa chuỗi "value". Ví dụ \$('input[name\$="text"]') Demo	
[attribute~=value]	Chọn các thành phần có thuộc tính với giá trị có chứa từ "value". Ví du \$('input[name~="text"]') Demo	17

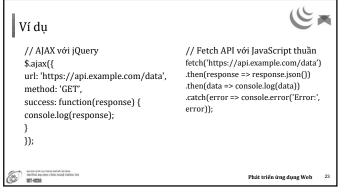


Selecto	or - Extensions
Selector	Ý nghĩa
:eq(index)	Chọn phần từ tại chỉ số n trong các thiết lập phù hợp Demo
:even	Chọn các phần từ chẵn, đánh dấu chỉ mục từ số 0 Demo
: odd	Chọn các phần từ lẻ, đánh dấu chỉ mục từ số 0 Demo
:first	Chọn các thành phần phù hợp đầu tiên (demo bên dưới)
:last	Chọn thành phần phù hợp cuối cùng (demo bên dưới)
:gt(index)	Chọn tắt cả các thành phần ở một chi số lớn hơn chi số trong các thiết lập phù hợp $\underline{\text{Demo}}$
:header	Chọn tắt cả các thành phần mà nó là tiêu để, như h1h6 Demo
:hidden	Chọn tắt cả các thành phần đó được ẩn Demo
:file	Chọn tắt cả các phần từ của loại là "type = file" Demol
:lt(index)	Chọn tắt cả các thành phần tại một chi số nhỏ hơn chi số trong các thiết lập phù hợp $\underline{\text{Demo}}$
UT-HCM	exact motor to: Phát triển ứng dụng Web 19



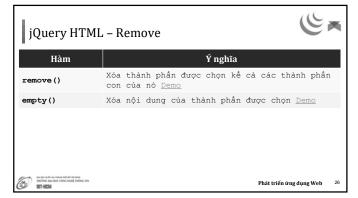




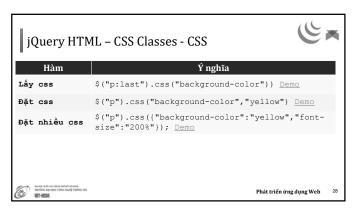


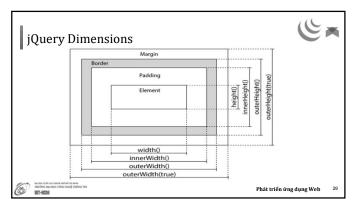
jQuery HTML – Get, Set	
Hàm	Ý nghĩa
text()	Đặt, lấy một nội dung text hoặc một thành phần được chọn
html()	Đặt, lấy một nội dung text hoặc một thành phần được chọn (hoặc một tag đánh dấu văn bản)
val()	Đặt, lấy một giá trị từ các thành phần trên ${\bf Form}$
Demo 1	
BIA HOC QUỐC GIA TRÂNKE PHẨ HỘ CHẾ MINHE TRƯƯNG BẠA HIỘC CỔNG NGHỆ THIÔNG TIN UIT-HIỆM	Phát triển ứng dụng Web 24

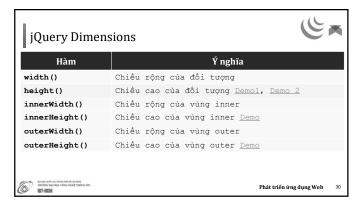
jQuery HT	ML - Add
Hàm	Ý nghĩa
append()	Thêm một nội dung vào cuối thành phần được chọn: $\underline{\text{Demo}}$
prepend()	Thêm một nội dung vào đầu thành phần được chọn: $\underline{\text{Demo}}$
after()	Thêm một nội dung vào phía sau thành phần đang được chọn: $\underline{\text{Demo}}$
before()	Thêm một nội dung vào phía đầu thành phần đang được chọn: $\underline{\text{Demo}}$
MIT-RIGHM ANY LINC GROUP OF THE LING ANY	Phát triển ứng dụng Web 25

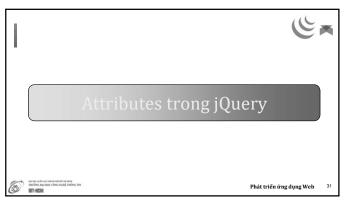


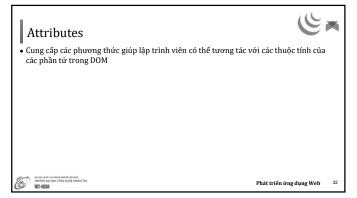
jQuery HTML	jQuery HTML – CSS Classes	
Hàm	Ý nghĩa	
addClass()	Thêm một hoặc nhiều class vào những thành phần được chọn $\underline{\text{Demol}}$, $\underline{\text{Demoo}2}$	
removeClass()	Xóa một hoặc nhiều class từ những thành phần được chọn <u>Demo</u>	
toggleClass()	Thêm/xóa những class từ những thành phần được chọn $\underline{\text{Demo}}$	
css()	Đặt hoặc lấy một loại thuộc tính (slide kế)	
THE TOTAL THAT HE STORY AND A THE STORY THE ST	Phát triển ứng dụng Web 27	

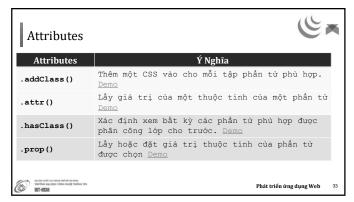




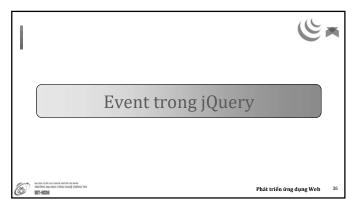


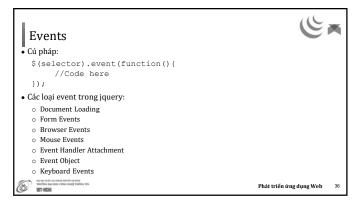


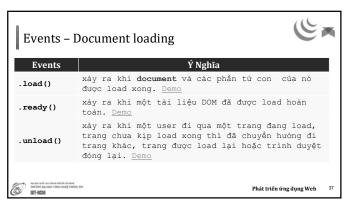


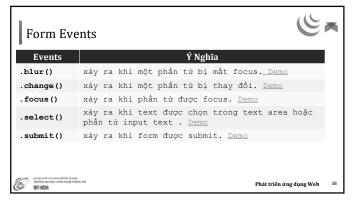


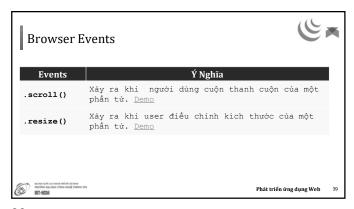
Attributes	& *
Attributes	Ý nghĩa
.removeAttr()	Hủy bỏ một thuộc tính từ mỗi phần từ trong tập hợp các phần từ phù hợp. $\underline{\text{Demo}}$
.removeClass()	Hủy bỏ một hoặc nhiều CSS class của phần tử được chi định. $\underline{\text{Demo}}$
.removeProp()	Hủy 1 thuộc tính cho tập hợp các phần tử phù hợp.
.toggleClass()	Thêm hoặc loại bò một hoặc nhiều lớp từ mỗi phần từ trong tập hợp các phần từ phù hợp, tùy thuộc vào sự hiện diện cứa lớp hoặc giá trị của các đổi số chuyển đổi. Demo
.val()	Lấy giá trị của phần tử <u>Demo</u>
na recreatic cas maine red ed cet were TEXTING that import chies made (TEXTING that import chies GET) TEXTING THAT IN THE COMMAND THAT IN T	Phát triển ứng dụng Web 34



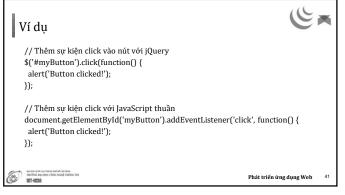








Mouse Events	& *
Events	Ý Nghĩa
.click()	Xảy ra khi click chuột. <u>Demo</u>
.dblclick()	Xảy ra khi double click chuột. <u>Demo</u>
.hover()	Xảy ra khi rê chuột vào hoặc ra khỏi 1 phần tử. $\underline{\mathrm{Demo}}$
.mousedown()	Xảy ra khi click chuột vào phần tử và không cần nhả click. $\underline{\text{Demo}}$
.mouseenter()	Xảy ra khi trỏ chuột ở trên một phần tử. $\underline{\text{Demo}}$
that they cardy can makes and add car seese THEORIC BASE HOLY COMES NOTED THROUGH THE UNT-HEEM	Phát triển ứng dụng Web 40

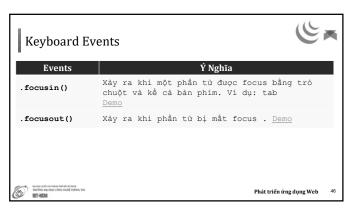


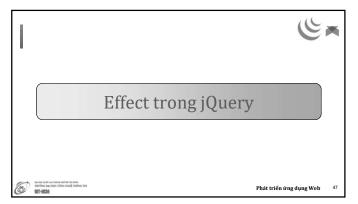
Mouse Events	(C)
Events	Ý Nghĩa
.mouseleave()	Xảy ra khi trỏ chuột rời khỏi 1 phần tử
.mousemove()	Xảy ra mỗi khi trò chuột di chuyển bên trong 1 phân tử. $\underline{\mathrm{Demo}}$
.mouseout()	Xảy ra khi trỏ chuột di chuyển khỏi phần tử
.mouseover()	Xảy ra khi trỏ chuột ở trên một phần tử
.mouseup()	Xảy ra khi trỏ chuột nhà ra khỏi phần tử. $\underline{\text{Demo}}$
BIS BOC-QUỐC GAS TRANSE PHÓ BỐ-CHÍ MINHE TRECONGO BASI BOC-CÔDIG, NIGHT TRAÑNIG TEN UTT-BOOM	Phát triển ứng dụng Web 4:

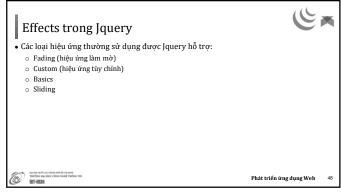
Events - Attachment			
Events	Ý nghĩa		
.bind()	Đính kèm một hay nhiều sự kiện cho phần tử. $\underline{\text{Demo1}}$, $\underline{\text{Demo2}}$		
.delegate()	Đính kèm một hay nhiều sự kiện cho các phần tử là con của phần tử được chọn $\underline{Demo1}$, $\underline{Demo2}$		
.trigger()	Tạo ra một sự kiện cho phần tử được chọn. $\underline{\text{Demo}}$		
Chú ý: Từ phiên bản jQuery	Chú ý: Từ phiên bản jQuery 3.x, thay thế tất cả các ví dụ sử dụng .bind() bằng .on()		
	// Cách mới (nên sử dụng) \$("#button').on('click', function() { console.log('Button clicked');		
TAXONG DAI INOC CONG NGIRE TRADNG TEN UIT-HIGHE	}); Phát triển ứng dụng Web 43		

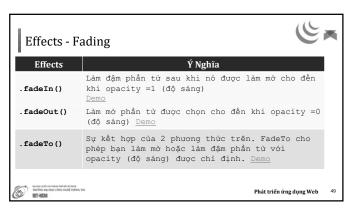
Events - Attachm	Ý nghĩa
.triggerHandler()	Giống như .trigger() nhưng không gây ra trạng thái mặc định của sự kiện đang xảy ra. <u>Demo</u>
.unbind()	Loại bỏ các sự kiện khỏi các phần tử được chọn. <u>Demo</u>
.undelegate()	Loại bỏ các sự kiện được thêm vào bởi delegate() . $\underline{\text{Demo}}$

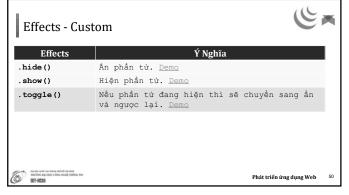
Events – Event Object	
Events	Ý Nghĩa
event.preventDefault()	Dừng ngay một sự kiện đang xảy ra. <u>Demo</u>
event.timeStamp	Thuộc tính chứa thời gian tính bằng miligiay khi sự kiện xảy ra. <u>Demo</u>
event.pageX event.pageY	Hiển thị tọa độ x ,y của trỏ chuột. + $\frac{\text{Demo x}}{\text{Demo y}}$
to long code, on traces and ad our some Traches has seed, other sound traches trac ###################################	Phát triển ứng dụng Web 45

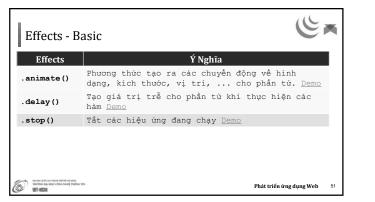


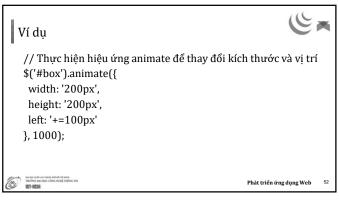


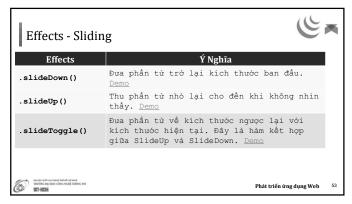


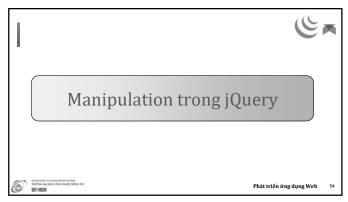


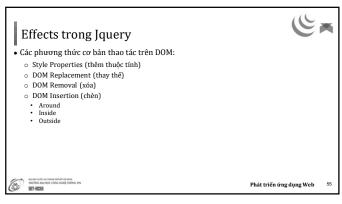


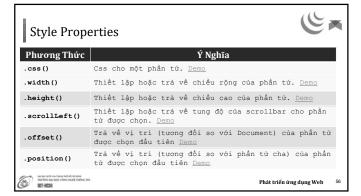


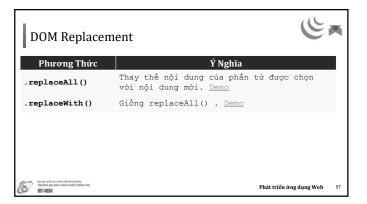












DOM Removal	& *
Phương Thức	Ý Nghĩa
.detach()	Loại bỏ phần tử được chọn(nhưng giữ một bản copy). $\underline{\text{Demo}}$
.empty()	Loại bỏ tất cả phần tử con và nội dung trong phần tử được chọn. $\underline{\text{Demo}}$
.remove()	Loại bỏ phần tử được chọn. Demo
.unwrap()	Loại bỏ phần tử cha của phần tử được chọn. $\underline{\text{Demo}}$
Not not us the control and and a state and and control and the control and and an analysis of the control and analysis of the control analysis of the control and analysis of the control analysis of the control and analysis of the control analysis of the	Phát triển ứng dụng Web 58

DOM Insertion	n Around
Phương Thức	Ý Nghĩa
.wrap()	Bao mỗi phần tử được chọn bằng phần tử HTML.
.wrapAll()	Bao các phần tử được chọn bằng một phần tử $\mathtt{HTML.}$ $\underline{\mathtt{Demo}}$
.wrapInner()	Bao nội dung của mỗi phần tử được chọn bằng một phần tử HTML. $\underline{\text{Demo}}$
the first office is taken and all of or come. TERMS as any colors and product TN	Phát triển (ray dụng Web — 59
WIT-HOM	Phát triển ứng dụng Web 59

DOM Inse	rtion Inside
Phương Thức	Ý Nghĩa
.append()	Cho phép chúng ta thêm vào nội dung bên trong thành phần tìm được, nhưng sau phần từ con cuối cùng của thành phần đó. $\underline{\text{Demo}}$
.appendTo()	Giống .append() và có thể di chuyển một thành phần đến một vị trí khác. $\underline{\text{Demo}}$
.prepend()	Cho phép chúng ta thêm vào nội dung bên trong thành phần tìm được, nhưng trước các phần tử con của thành phần đó. $\underline{\text{Demo}}$
.prependTo()	Giống .prepend() và có thể di chuyển một thành phần đến một vị trí khác. $\underline{\text{Demo}}$
.html()	1. Lấy toàn bộ nội dung bao gồm cả các thẻ HTML. 2. Khi nhận vào giá trị, nó sẽ thay thể nội dung của thành phần bằng một nội dung mới. $p_{\rm BMD}$
.text()	Có 2 tác dụng tương tự .html(), chỉ khác là phương thức .text() sẽ lấy hoặc thêm vào các giá trị text (không bao gồm các thẻ HTML). \underline{Demo}
WIT-HOM	Phát triển ứng dụng Web 60

DOM Insertion Outside			
Phương Thức	Ý Nghĩa		
.after()	Cho phép chúng ta thêm vào nội dung, hoặc các thành phần HTML vào ngay sau phần tử tìm được trong cấu trúc HTML. $\underline{\text{Demo}}$		
.before()	Nguọc lại với .after(), before() sẽ thêm vào nội dung phía trước phần tử tìm được. $\underline{\text{Demo}}$		
.insertAfter()	Chèn tài liệu HTML hoặc phần tử khác vào phía sau của phần tử được chọn.		
.insertBefore()	Chèn tài liệu HTML hoặc phần từ khác vào phía trước của phần từ được chọn.		
THE TOP CODE THE THREE THREE THE THREE THR	Phát triển ứng dụng Web	61	

